

**BỘ NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10102/BNN-TCLN

Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2016

V/v triển khai Chương trình mục tiêu  
phát triển Lâm nghiệp bền vững  
năm 2017

Kính gửi:

- Các Bộ: Quốc phòng, Công an;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020 theo Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 26/8/2016 của Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư các Chương trình mục tiêu giai đoạn 2016-2020. Căn cứ tình hình thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng năm 2016; đề xuất của các Bộ, ngành và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn dự kiến phân bổ chỉ tiêu, nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng nhằm thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững năm 2017 (Chi tiết theo Biểu gửi kèm). Trong đó:

1. Vốn ngân sách Trung ương ưu tiên, bố trí cho các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện các nhiệm vụ theo thứ tự: bảo vệ rừng tự nhiên hiện có, chăm sóc rừng phòng hộ, đặc dụng đã trồng; trồng mới rừng phòng hộ ven biển, rừng phòng hộ đầu nguồn; phục hồi rừng đặc dụng; hỗ trợ khoán bảo vệ rừng và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tại các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP và các xã có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn (khu vực II, III) theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Đối với trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác:

a) Đối với diện tích rừng chuyển sang xây dựng các công trình thủy điện: Đến hết năm 2016, các địa phương đảm bảo hoàn thành hoặc thu đủ tiền vào Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh theo Nghị quyết số 62/2013/QH13 ngày 27/11/2013 của Quốc hội khóa XIII về tăng cường công tác quản lý quy hoạch, đầu tư xây dựng, vận hành khai thác công trình thủy điện.

b) Đối với diện tích rừng chuyển sang xây dựng các công trình phục vụ mục đích kinh doanh: các địa phương quyết liệt chỉ đạo các chủ dự án chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật về trồng rừng thay thế, hoàn thành chậm nhất trong vụ trồng rừng năm 2017.

c) Đối với diện tích rừng chuyển sang xây dựng các công trình phục vụ mục đích phúc lợi xã hội, an ninh quốc phòng: chủ động cân đối vốn Ngân sách nhà nước để thực hiện.

d) Đối với dự án nộp tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ bảo vệ và phát triển

rừng các tỉnh: các địa phương chủ động rà soát, đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn, không để tồn quỹ.

3. Căn cứ các chỉ tiêu, nhiệm vụ được dự kiến phân bổ nêu trên, thực hiện Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 26/8/2016 của Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai một số việc sau:

- Chủ trì tổ chức thực hiện Chương trình của Bộ, ngành và ở địa phương;
- Rà soát, đề xuất xây dựng và triển khai các dự án để thực hiện Chương trình;
- Xây dựng các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch trung hạn và hằng năm của bộ, ngành và địa phương, gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật liên quan;
- Quản lý, đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện các dự án thuộc Chương trình do Bộ, ngành, địa phương quản lý; định kỳ, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiến độ thực hiện Chương trình; tổ chức sơ kết và tổng kết Chương trình theo quy định.

Trong quá trình triển khai, nếu có vướng mắc, các Bộ, ngành, địa phương phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét, giải quyết./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để báo cáo TTg);
- Các Bộ: KHĐT, Tài Chính;
- Thành viên BCD nhà nước về KHBVPTN;
- Thường trực HĐND các tỉnh, tp trực thuộc TW;
- Sở NN&PTNT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Lưu : VT, TCLN. (200)

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Hà Công Tuấn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**SAO Y BẢN CHÍNH**

Số: 1849/SY-UBND

Bình Định, ngày 12 tháng 12 năm 2016

**Nơi nhận:**

- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Sở Tài chính;
- Công an tỉnh;
- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh;
- Lãnh đạo VP, K13;
- Lưu: VT (10b)

**TL. CHỦ TỊCH  
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG  
PHÒNG QUẢN LÝ VĂN PHÒNG**



**Nguyễn Đức Thi**

**BIÊN BẢN CHI TIẾT THIÊN VỤ KẾ HOẠCH TRỒNG, CHĂM SÓC RỪNG NĂM 2017**

(Kèm theo Văn bản số: 1010/BN-TCN ngày 29/11/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



TT	TỈNH, TP	Trồng rừng (ha)									Chăm sóc rừng (ha)			Trồng cây phân tán (nghìn cây)
		Tổng	Rừng phòng hộ, đặc dụng	Rừng sản xuất			Trồng rừng thay thế			Tổng	Trong đó			
				Tổng	Trồng mới	Trồng lại sau khai thác	Tổng	Chia ra			RPH, DD	SX		
9	10	11	12	13	14	15								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	<b>TỔNG</b>	<b>229,280</b>	<b>15,000</b>	<b>190,000</b>	<b>65,000</b>	<b>125,000</b>	<b>24,280</b>	<b>5,540</b>	<b>10,800</b>	<b>7,940</b>	<b>429,890</b>	<b>63,410</b>	<b>366,480</b>	<b>50,000</b>
<b>A</b>	<b>TRUNG ƯƠNG</b>	<b>1,650</b>	<b>650</b>	-	-	-	<b>1,000</b>	-	-	<b>1,000</b>	<b>8,110</b>	<b>7,700</b>	<b>410</b>	<b>500</b>
1	Bộ NN-PTNT	450	450	-	-	-	-	-	-	-	1,600	1,600	-	-
2	Bộ Quốc phòng	1,100	100	-	-	-	1,000	-	-	1,000	6,400	6,000	400	500
3	Bộ Công an	100	100	-	-	-	-	-	-	-	110	100	10	-
4	TW đoàn TN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>B</b>	<b>ĐIÀ PHƯƠNG</b>	<b>227,629</b>	<b>14,350</b>	<b>190,003</b>	<b>65,004</b>	<b>125,000</b>	<b>23,284</b>	<b>5,537</b>	<b>10,795</b>	<b>6,942</b>	<b>421,780</b>	<b>55,710</b>	<b>366,070</b>	<b>49,500</b>
<b>I</b>	<b>Trung du miền núi phía Bắc</b>	<b>106,507</b>	<b>6,590</b>	<b>94,170</b>	<b>30,950</b>	<b>63,220</b>	<b>5,748</b>	<b>1,693</b>	<b>2,922</b>	<b>1,133</b>	<b>169,480</b>	<b>28,338</b>	<b>141,144</b>	<b>14,400</b>
1	Hà Giang	3,806	500	2,650	1,810	840	656	407	250	-	5,680	3,639	2,037	1,000
2	Tuyên Quang	10,628	250	10,200	440	9,760	178	27	151	-	14,860	4,500	10,360	500
3	Cao Bằng	2,035	330	920	830	90	785	23	602	160	950	954	-	200
4	Lạng Sơn	9,132	500	8,000	4,000	4,000	632	186	139	308	2,300	900	1,400	3,000
5	Lào Cai	6,939	500	6,200	4,200	2,000	239	13	226	-	2,020	2,023	-	500
6	Yên Bái	16,235	800	14,100	1,600	12,500	1,335	144	868	323	30,360	2,600	27,764	3,500
7	Thái Nguyên	5,380	500	4,880	550	4,330	-	-	-	-	400	400	-	800
8	Bắc Kạn	6,525	300	6,000	4,000	2,000	225	22	187	17	37,390	2,056	35,334	800
9	Phú Thọ	13,182	600	12,200	200	12,000	382	-	93	289	970	971	-	300
10	Bắc Giang	3,983	150	3,800	800	3,000	33	-	33	-	14,390	371	14,018	1,500
11	Quảng Ninh	9,300	300	9,000	2,000	7,000	0	-	0	-	36,920	2,580	34,340	500
12	Hòa Bình	7,269	500	6,400	2,400	4,000	369	11	342	17	10,140	1,280	8,860	400
13	Sơn La	7,413	600	5,920	4,920	1,000	893	862	31	-	7,970	3,559	4,411	500
14	Điện Biên	2,920	500	2,400	2,200	200	20	-	-	20	2,320	800	1,520	500
15	Lai Châu	1,760	260	1,500	1,000	500	-	-	-	-	2,810	1,705	1,100	400
<b>II</b>	<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>3,212</b>	<b>600</b>	<b>600</b>	<b>50</b>	<b>550</b>	<b>2,011</b>	<b>-</b>	<b>1,472</b>	<b>540</b>	<b>3,000</b>	<b>1,998</b>	<b>1,000</b>	<b>5,900</b>
16	Hà Nội	50	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	800
17	Hải Phòng	236	100	-	-	-	136	-	95	42	800	800	-	600
18	Hải Dương	20	20	-	-	-	-	-	-	-	220	216	-	400
19	Vĩnh Phúc	537	30	100	-	100	407	-	110	297	1,600	600	1,000	800
20	Bắc Ninh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60	61	-	400
21	Hà Nam	1,050	-	50	-	50	1,000	-	1,000	-	-	-	-	400
22	Nam Định	150	100	50	-	50	-	-	-	-	320	320	-	500
23	Ninh Bình	969	100	400	50	350	469	-	267	202	-	-	-	1,000
24	Thái Bình	200	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,000
<b>III</b>	<b>Bắc Trung bộ</b>	<b>45,343</b>	<b>2,200</b>	<b>40,300</b>	<b>15,400</b>	<b>24,900</b>	<b>2,843</b>	<b>794</b>	<b>1,388</b>	<b>661</b>	<b>113,370</b>	<b>9,358</b>	<b>104,014</b>	<b>11,000</b>
25	Thanh Hóa	9,700	400	9,300	5,300	4,000	-	-	-	-	37,120	846	36,278	2,000

*(Handwritten signature)*

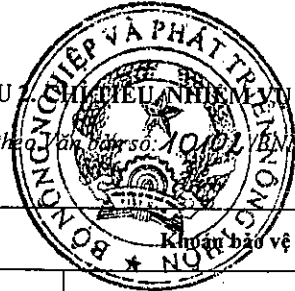
TT	TỈNH, TP	Trồng rừng (ha)									Chăm sóc rừng (ha)			Trồng cây phân tán (nguyên cây)
		Tổng	Rừng phòng hộ, đặc dụng	Rừng sản xuất			Trồng rừng thay thế			Tổng	Trong đó			
				Tổng	Trồng mới	Trồng lại sau khai thác	Tổng	Chia ra			RPH, DD	SX		
								Chuyển sang làm thủy điện	Chuyển sang MD kinh doanh				Chuyển sang MD công cộng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
26	Nghệ An	14,385	400	13,000	5,000	8,000	985	0	985	-	31,520	2,337	29,183	4,000
27	Hà Tĩnh	6,942	300	6,000	2,000	4,000	642	0	306	336	12,020	1,338	10,685	2,000
28	Quảng Bình	4,528	400	3,800	1,300	2,500	328	-	31	297	18,140	1,170	16,966	1,000
29	Quảng Trị	5,529	400	5,000	1,100	3,900	129	63	66	-	2,640	2,639	-	1,000
30	Thừa Thiên Huế	4,259	300	3,200	700	2,500	759	731	-	29	11,930	1,028	10,902	1,000
IV	Nam Trung bộ	45,993	1,990	39,770	12,370	27,400	4,232	639	2,455	1,139	93,380	7,119	86,261	4,000
31	Đà Nẵng	714	50	-	-	-	664	-	664	-	160	100	59	300
32	Quảng Nam	4,158	450	3,500	2,000	1,500	208	18	-	189	6,170	2,200	3,972	500
33	Quảng Ngãi	13,945	200	13,700	3,700	10,000	45	32	-	13	57,390	1,874	55,512	500
34	Bình Định	9,935	500	8,500	300	8,200	935	-	934	2	9,000	500	8,500	500
35	Phú Yên	6,133	300	5,200	3,700	1,500	633	69	361	203	15,630	760	14,870	500
36	Khánh Hòa	3,098	140	2,600	700	1,900	358	275	-	83	1,110	550	564	500
37	Ninh Thuận	2,857	200	2,500	1,000	1,500	157	13	134	10	390	385	-	500
38	Bình Thuận	5,153	150	3,770	970	2,800	1,233	231	362	640	3,530	750	2,784	700
V	Tây Nguyên	12,557	1,000	6,890	5,540	1,350	4,667	2,366	301	2,000	21,570	2,502	19,078	4,570
39	Đắk Lắk	4,883	200	4,000	3,500	500	683	4	180	500	11,090	570	10,524	1,000
40	Đắk Nông	2,343	200	700	200	500	1,443	911	32	500	3,660	221	3,441	1,000
41	Gia Lai	1,193	200	440	440	-	553	53	-	500	340	299	42	1,000
42	Kon Tum	1,000	200	300	300	-	500	-	-	500	1,780	1,343	440	1,000
43	Lâm Đồng	3,138	200	1,450	1,100	350	1,488	1,399	90	-	4,700	70	4,631	570
VI	Đông Nam bộ	4,404	530	1,348	300	1,048	2,525	46	1,336	1,144	6,610	3,388	3,220	1,780
44	TPHCM	43	30	-	-	-	13	-	-	13	-	-	-	300
45	Đồng Nai	1,315	150	900	300	600	265	-	265	-	1,500	1,000	500	300
46	Bình Dương	53	50	-	-	-	3	-	3	-	-	-	-	400
47	Bình Phước	686	140	-	-	-	546	46	-	500	200	100	100	400
48	Tây Ninh	199	100	-	-	-	99	-	68	31	2,440	1,619	820	300
49	Bà Rịa, Vũng Tàu	2,108	60	448	-	448	1,600	-	1,000	600	2,470	669	1,800	80
VII	Đồng bằng sông Cửu Long	9,623	1,440	6,926	394	6,532	1,257	-	932	326	14,370	3,018	11,362	7,850
50	Long An	2,000	-	2,000	-	2,000	-	-	-	-	4,600	200	4,400	500
51	Tiền Giang	60	60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	800
52	Bến Tre	160	160	-	-	-	0	-	-	0	390	390	-	500
53	Trà Vinh	162	100	-	-	-	62	-	62	-	400	400	-	500
54	Sóc Trăng	1,422	160	340	-	340	923	-	805	118	540	438	100	150
55	An Giang	792	100	642	-	642	50	-	15	35	300	70	231	1,000
56	Hậu Giang	234	30	204	44	160	-	-	-	-	-	-	-	700
57	Đồng Tháp	455	50	300	-	300	105	-	49	56	-	-	-	500
58	Kiên Giang	300	200	100	-	100	-	-	-	-	1,140	805	340	500
59	Bạc Liêu	620	280	340	-	340	-	-	-	-	340	140	204	700
60	Cà Mau	3,418	300	3,000	350	2,650	118	-	-	118	6,660	575	6,087	2,000

Ghi chú: Chỉ tiêu nhiệm vụ trồng rừng phòng hộ, đặc dụng (cột 6), trồng cây phân tán (cột 16) đã bao gồm chỉ tiêu nhiệm vụ trồng rừng phòng hộ, đặc dụng ven biển (chi tiết tại Biểu 3 văn bản này).

*Handwritten signature*

BIỂU MẪU CHI TIẾT NHÌM MỤC KẾ HOẠCH BẢO VỆ RỪNG, KHOANH NUÔI TÁI SINH NĂM 2017

(Kèm theo Văn bản số 1049/VBNN-TCLN ngày 29/11/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



TT	Bộ, ngành, địa phương	Khu vực bảo vệ rừng (ha)				BVR đặc dụng theo Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg		Khoanh nuôi tái sinh rừng (ha)			Ghi chú
		Tổng	Trong đó			Diện tích (ha)	Hỗ trợ CĐ vùng đệm (cộng đồng)	Tổng	Trong đó		
			Tại các huyện 30a	Tại các xã KV II, III theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP	Rừng phòng hộ				Mới	Chuyển tiếp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
	<b>TỔNG</b>	<b>2.589.500</b>	<b>791.300</b>	<b>536.800</b>	<b>793.800</b>	<b>1.537.900</b>	<b>500</b>	<b>322.971</b>	<b>34.000</b>	<b>280.000</b>	
<b>A</b>	<b>TRUNG ƯƠNG</b>	-	-	-	38.000	312.000	200	800	200	600	
1	Bộ NN-PTNT					312.000	200	800	200	600	
2	Bộ Q. phòng				38.000	-	-	-	-	-	
3	Bộ Công an				-	-	-	-	-	-	
4	TW đoàn TN				-	-	-	-	-	-	
<b>B</b>	<b>ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>2.589.500</b>	<b>791.300</b>	<b>536.800</b>	<b>755.800</b>	<b>1.225.900</b>	<b>300</b>	<b>322.171</b>	<b>33.800</b>	<b>279.400</b>	
<b>I</b>	<b>Trung du miền núi phía Bắc</b>	<b>1.119.190</b>	<b>401.496</b>	<b>223.750</b>	<b>252.691</b>	<b>413.465</b>	<b>94</b>	<b>213.953</b>	<b>14.050</b>	<b>197.090</b>	
1	Hà Giang	75.120	57.680	20.000	17.400	18.285	35	20.683	1.000	16.240	
2	Tuyên Quang	40.000	-	20.000	20.000	167.626	-	-	-	-	
3	Cao Bằng	50.975	23.475	17.500	10.000	9.500	8	11.200	-	11.200	
4	Lạng Sơn	28.000	-	20.000	8.000	7.791	-	10.850	-	10.850	
5	Lào Cai	89.330	57.530	17.500	14.300	58.740	-	6.900	1.000	5.900	
6	Yên Bái	160.557	97.223	15.000	48.333	13.528	-	2.000	1.000	1.630	
7	Thái Nguyên	17.500	-	7.500	10.000	-	-	1.630	500	1.130	
8	Bắc Kạn	83.550	14.401	12.500	56.649	29.919	-	20.000	-	20.000	
9	Phú Thọ	32.550	7.300	6.250	19.000	10.300	-	550	550	-	
10	Bắc Giang	24.450	17.000	5.000	2.450	-	-	5.000	-	5.000	
11	Quảng Ninh	17.300	-	7.500	9.800	5.233	25	-	-	-	
12	Hòa Bình	35.000	-	20.000	15.000	32.668	-	11.740	2.500	9.240	
13	Sơn La	83.034	42.534	30.000	10.500	-	-	32.000	2.000	30.000	
14	Điện Biên	287.473	-	15.000	11.259	32.993	26	47.040	5.500	41.540	
15	Lai Châu	94.352	84.352	10.000	-	26.882	-	44.360	-	44.360	
<b>II</b>	<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>21.588</b>	<b>-</b>	<b>2.000</b>	<b>19.588</b>	<b>5.041</b>	<b>-</b>	<b>1.935</b>	<b>30</b>	<b>1.905</b>	
16	Hà Nội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
17	Hải Phòng	1.200	-	-	1.200	-	-	270	-	270	
18	Hải Dương	900	-	-	900	-	-	-	-	-	
19	Vĩnh Phúc	-	-	-	-	-	-	440	30	410	
20	Bắc Ninh	579	-	-	579	-	-	-	-	-	
21	Hà Nam	3.150	-	-	3.150	-	-	493	-	493	
22	Nam Định	500	-	-	500	1.014	-	-	-	-	
23	Ninh Bình	8.743	-	2.000	6.743	4.027	-	732	-	732	
24	Thái Bình	6.517	-	-	6.517	-	-	-	-	-	
<b>III</b>	<b>Bắc Trung bộ</b>	<b>382.907</b>	<b>188.207</b>	<b>105.000</b>	<b>89.700</b>	<b>400.958</b>	<b>120</b>	<b>47.100</b>	<b>7.100</b>	<b>40.000</b>	
25	Thanh Hóa	161.216	116.216	30.000	15.000	45.342	22	10.000	-	10.000	

TT	Bộ, ngành, địa phương	Khoản bảo vệ rừng (ha)				BVR đặc dụng theo Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg		Khoanh nuôi tái sinh rừng (ha)			Ghi chú
		Tổng	Trong đó			Diện tích (ha)	Hỗ trợ CD vùng đệm (cộng đồng)	Tổng	Trong đó		
			Tại các huyện 30a	Tại các xã KV II, III theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP	Rừng phòng hộ				Mới	Chuyển tiếp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
26	Nghệ An	108.667	53.667	30.000	25.000	124.462	42	15.000	5.000	10.000	
27	Hà Tĩnh	30.700	-	20.000	10.700	51.571	23	5.000	-	5.000	
28	Quảng Bình	50.074	17.574	12.500	20.000	125.156	16	5.500	500	5.000	
29	Quảng Trị	15.750	750	5.000	10.000	54.427	17	5.000	-	5.000	
30	TT- Huế	16.500	-	7.500	9.000	-	-	6.600	1.600	5.000	
<b>IV</b>	<b>Nam Trung bộ</b>	<b>523.599</b>	<b>144.734</b>	<b>93.291</b>	<b>202.794</b>	<b>112.896</b>	<b>24</b>	<b>45.810</b>	<b>6.860</b>	<b>32.610</b>	
31	TP. Đà Nẵng	800	-	-	800	-	-	1.190	-	1.190	
32	Quảng Nam	55.138	17.016	28.122	10.000	35.190	24	11.000	1.000	10.000	
33	Quảng Ngãi	78.942	56.692	11.250	11.000	-	-	3.670	580	3.090	
34	Bình Định	116.980	64.209	13.919	38.852	22.450	-	13.970	530	6.500	
35	Phú Yên	44.178	-	10.000	20.000	21.254	-	500	100	1.000	
36	Khánh Hòa	21.560	-	5.000	16.560	17.403	-	900	150	750	
37	Ninh Thuận	37.818	6.818	5.000	26.000	4.000	-	4.540	200	4.340	
38	Bình Thuận	168.184	-	20.000	79.582	12.599	-	10.040	4.300	5.740	
<b>V</b>	<b>Tây Nguyên</b>	<b>245.942</b>	<b>56.817</b>	<b>82.500</b>	<b>81.915</b>	<b>212.744</b>	<b>48</b>	<b>10.984</b>	<b>5.630</b>	<b>6.875</b>	
39	Đắk Lắk	42.507	-	15.000	10.000	-	-	2.000	1.570	1.800	
40	Đắk Nông	33.203	-	10.000	16.000	25.302	-	2.039	690	1.500	
41	Gia Lai	60.915	-	20.000	40.915	16.727	-	1.800	500	1.300	
42	Kon Tum	66.023	36.023	30.000	-	88.612	48	3.270	1.770	1.500	
43	Lâm Đồng	43.294	20.794	7.500	15.000	82.103	-	1.875	1.100	775	
<b>VI</b>	<b>Đông Nam bộ</b>	<b>246.948</b>	<b>-</b>	<b>19.992</b>	<b>69.641</b>	<b>60.498</b>	<b>7</b>	<b>2.169</b>	<b>-</b>	<b>830</b>	
44	TP.HCM	32.068	-	-	32.068	30	-	-	-	-	
45	Đồng Nai	166.096	-	-	8.315	5.868	-	637	-	-	
46	Bình Dương	3.612	-	-	3.612	-	-	660	-	660	
47	Bình Phước	20.590	-	18.492	2.098	25.000	7	-	-	-	
48	Tây Ninh	23.549	-	-	23.549	29.600	-	170	-	170	
49	Bà Rịa - VT	1.034	-	1.500	-	-	-	702	-	-	
<b>VII</b>	<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>49.374</b>	<b>-</b>	<b>10.250</b>	<b>39.431</b>	<b>20.291</b>	<b>7</b>	<b>250</b>	<b>160</b>	<b>90</b>	
50	Long An	100	-	-	100	3.381	7	-	-	-	
51	Tiền Giang	1.100	-	-	1.100	-	-	-	-	-	
52	Bến Tre	839	-	-	397	371	-	-	-	-	
53	Trà Vinh	1.750	-	750	1.000	-	-	-	-	-	
54	Sóc Trăng	6.326	-	1.000	6.075	1.000	-	-	-	-	
55	An Giang	8.759	-	500	8.259	953	-	-	-	-	
56	Hậu Giang	500	-	500	-	2.056	-	-	-	-	
57	Đồng Tháp	1.000	-	-	1.000	7.313	-	-	-	-	
58	Kiên Giang	12.500	-	2.500	10.000	5.000	-	-	-	-	
59	Bạc Liêu	1.500	-	-	1.500	217	-	-	-	-	
60	Cà Mau	15.000	-	5.000	10.000	-	-	190	100	90	

*Handwritten signature*



**BIỂU 3. CHỈ TIÊU NHIỆM VỤ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG VEN BIỂN NĂM 2017**

(Kèm theo Văn bản số 10103/BNN-TCLN ngày 29 / 11 / 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Vùng/tỉnh	Phục hồi rừng (ha)			Trồng mới rừng PH, ĐD (ha)			Trồng rừng SX (ha)	Cây phân tán (1.000 cây)
		Tổng	Rừng ngập mặn	Rừng chắn gió, chắn cát	Tổng	Rừng ngập mặn	Rừng chắn gió, chắn cát		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	<b>Tổng</b>	<b>2,050</b>	<b>1,010</b>	<b>1,040</b>	<b>3,770</b>	<b>2,545</b>	<b>1,225</b>	<b>1,780</b>	<b>4,670</b>
<b>I</b>	<b>Trung du miền núi phía Bắc</b>	<b>50</b>	<b>50</b>	<b>-</b>	<b>300</b>	<b>210</b>	<b>90</b>	<b>-</b>	<b>240</b>
1	Hà Giang	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Tuyên Quang	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Cao Bằng	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Lạng Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Lào Cai	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Yên Bái	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Thái Nguyên	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Bắc Kạn	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Phú Thọ	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Bắc Giang	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Quảng Ninh	50	50	-	300	210	90	-	240
12	Hòa Bình	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Sơn La	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Điện Biên	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Lai Châu	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>60</b>	<b>60</b>	<b>-</b>	<b>500</b>	<b>380</b>	<b>120</b>	<b>-</b>	<b>650</b>
16	Hà Nội	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Hải Phòng	-	-	-	100	80	20	-	170
18	Hải Dương	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Vĩnh Phúc	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Bắc Ninh	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Hà Nam	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Nam Định	-	-	-	100	60	40	-	160
23	Ninh Bình	10	10	-	100	100	-	-	160
24	Thái Bình	50	50	-	200	140	60	-	160
<b>III</b>	<b>Bắc Trung bộ</b>	<b>560</b>	<b>211</b>	<b>350</b>	<b>915</b>	<b>390</b>	<b>525</b>	<b>310</b>	<b>960</b>
25	Thanh Hóa	200	200	-	110	110	-	10	160
26	Nghệ An	-	-	-	45	30	15	-	160
27	Hà Tĩnh	-	-	-	130	90	40	-	160
28	Quảng Bình	290	10	280	200	-	200	120	160
29	Quảng Trị	50	-	50	200	80	120	120	160
30	Thừa Thiên Huế	20	-	20	230	80	150	60	160
<b>IV</b>	<b>Nam Trung bộ</b>	<b>723</b>	<b>33</b>	<b>690</b>	<b>885</b>	<b>415</b>	<b>470</b>	<b>600</b>	<b>1,250</b>
31	Đà Nẵng	-	-	-	40	-	40	-	100
32	Quảng Nam	140	10	130	30	20	10	-	160
33	Quảng Ngãi	40	-	40	190	150	40	200	160
34	Bình Định	8	8	-	70	70	-	-	160

*Handwritten signature*

TT	Vùng/tỉnh	Phục hồi rừng (ha)			Trồng mới rừng PH, ĐD (ha)			Trồng rừng SX (ha)	Cây phân tán (1.000 cây)
		Tổng	Rừng ngập mặn	Rừng chắn gió, chắn cát	Tổng	Rừng ngập mặn	Rừng chắn gió, chắn cát		
35	Phú Yên	-	-	-	120	20	100	80	160
36	Khánh Hòa	15	15	-	130	130	-	-	160
37	Ninh Thuận	200	-	200	155	25	130	-	190
38	Bình Thuận	320	-	320	150	-	150	320	160
<b>V</b>	<b>Tây Nguyên</b>	-	-	-	-	-	-	-	-
39	Đắk Lắk	-	-	-	-	-	-	-	-
40	Đắk Nông	-	-	-	-	-	-	-	-
41	Gia Lai	-	-	-	-	-	-	-	-
42	Kon Tum	-	-	-	-	-	-	-	-
43	Lâm Đồng	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>VI</b>	<b>Đông Nam bộ</b>	<b>85</b>	<b>85</b>	<b>-</b>	<b>20</b>	<b>20</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>280</b>
44	TPHCM	50	50	-	10	10	-	-	100
45	Đồng Nai	-	-	-	10	10	-	-	100
46	Bình Dương	-	-	-	-	-	-	-	-
47	Bình Phước	-	-	-	-	-	-	-	-
48	Tây Ninh	-	-	-	-	-	-	-	-
49	Bà Rịa, Vũng Tàu	35	35	-	-	-	-	-	80
<b>VII</b>	<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>571</b>	<b>571</b>	<b>-</b>	<b>1,150</b>	<b>1,130</b>	<b>20</b>	<b>870</b>	<b>1,290</b>
50	Long An	-	-	-	-	-	-	-	-
51	Tiền Giang	-	-	-	60	60	-	600	160
52	Bến Tre	35	35	-	70	60	10	160	160
53	Trà Vinh	40	40	-	100	90	10	-	160
54	Sóc Trăng	420	420	-	140	140	-	-	150
55	An Giang	-	-	-	-	-	-	-	-
56	Hậu Giang	-	-	-	-	-	-	-	-
57	Đồng Tháp	-	-	-	-	-	-	-	-
58	Kiên Giang	46	46	-	200	200	-	-	250
59	Bạc Liêu	30	30	-	280	280	-	-	160
60	Cà Mau	-	-	-	300	300	-	110	250

*Handwritten signature*